CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 201 /CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài gòn (GTS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Công Trình Giao Thông Sài Gòn

- Mã chứng khoán: GTS
- Địa chỉ: 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ: 028.38558649 - Fax 028.38558649
- Email: ctgtsg@gmail.com Website: http:/www.giaothongsaigon.com.vn

2. Nội dung công bố thông tin

- BCTC đã được kiểm toán năm 2024 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
  - ☑ BCTC văn phòng
  - ☑ BCTC riêng
  - ☑ BCTC hợp nhất
- Các trường hợp giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

☐ Có ☑ không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

☑ Có ☐ không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán:

☑Có ☐không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05 / 03 / 2025 tại đường dẫn: http://www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Tổng Giám đốc

Tài liệu đính kèm:
- BC kiểm toán Văn phòng 2024;
- BC kiểm toán Riêng 2024;
- BCTC kiểm toán Hợp nhất 2024;

M.S.D.N: 0300... CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hoàng Anh Giao

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
Ký ngày: 5/3/2025 14:38:09

CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 203 /CTGTSG *"V/v giải trình biến động LNST năm 2024 trước và sau kiểm toán – Hợp nhất"*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2025*

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

7. Mã cổ phiếu: **GTS**

8. Địa chỉ trụ sở chính: 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM

Dựa trên báo cáo tình chính Hợp nhất năm 2024 sau kiểm toán, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài gòn (GTS) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) năm 2024 trước và sau kiểm toán như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 sau kiểm toán là 40.422.617.743 đồng tăng 7.717.215.734 đồng so với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán.

Lý do tăng: Do thu hồi được nợ phải thu khó đòi.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Công trình Giao thông Sài gòn về sự biến động lợi nhuận sau thuế năm 2024 trước và sau kiểm toán.

Trân trọng./.

CÔNG CTY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300460907 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hoàng Anh Giao

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

AASCs

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

đã được kiểm toán

Đơn vị kiểm toán:

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Thành viên của tổ chức kiểm toán quốc tế MSI Global Alliance

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 38 205 944 - 83 205 947; Fax: (028) 38 205 942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 07
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn và Công ty Con (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP.Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ	: **284.997.640.000 đồng.**
Trụ sở	: 476 Huỳnh Tấn Phát, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
Người đại diện pháp luật	: Hoàng Anh Giao - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,

- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,

- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường…

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390 - chính)

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kinh doanh kho bãi, dịch vụ đỗ xe; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác (Mã ngành 6810)

- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải (Mã ngành 3700)

- Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh, Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành 4520)

- Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống hằng năm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã ngành 0129, 0131, 0810)

- In ấn, Dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành 1811, 1812)

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Mã ngành 2511, 2592, 2599)

- Thi công xây dựng công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước, công trình dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; bưu điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hàng hóa bằng đường ô tô (Mã ngành 4933)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110)

- Mua bán các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông nhóm B & C, tư vấn công trình cấp thoát nước (Mã ngành 4663)

- Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 7310)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211; 4212)
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Mã ngành 5022)
- Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102)
- Phá dỡ : phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311)
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312)
- Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811, 3812)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (mã ngành 7730).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).

- Sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395, 1920, 2790).

- Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)
- Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

4. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 13 Xí nghiệp trực thuộc, 1 địa điểm kinh doanh và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty. Mô hình hoạt động như sau:

Công ty con

Đầu tư góp vốn thành lập	**: Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1**
Giấy chứng nhận ĐKKD	: 0310994760 do SKH & ĐT TP. HCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011
Địa chỉ	: 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q.7 Tp.HCM.
Tỷ lệ quyền biểu quyết	: 100%.
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	: 100%.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Bao gồm Văn phòng Công ty và 13 Xí nghiệp trực thuộc có cùng địa chỉ tại trụ sở số 479 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý chung

- Xí nghiệp đường bộ 1

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương.

- Xí nghiệp đường bộ 4

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp đường bộ 6

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 2

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng công trình

- Xí nghiệp công trình 3

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 5

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.

- Xí nghiệp công trình 6

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 8

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 10

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình thanh niên

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình Hạ tầng Giao thông

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp Sản xuất Lắp đặt Hệ thống Tín hiệu Giao thông

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.

- Xí nghiệp Sản xuất Bê tông Nhựa nóng

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất bê tông nhựa nóng.

- Theo Quyết định Số 05/QĐ-HĐQT ngày 08/01/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty sáp nhập Xí nghiệp công trình 9 vào Xí nghiệp đường bộ 1.

Địa điểm kinh doanh

Công ty đăng ký địa điểm kinh doanh tại Long An theo Giấy chứng nhận địa điểm kinh doanh cấp lần đầu số 00008 ngày 24/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp tại địa chỉ Lô D5.2 Khu Công nghiệp Cầu cảng Phước Đông, Ấp 5, Xã Phước Đông, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An, Việt Nam.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024 thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhiệm kỳ 2021-2026 như sau:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Hưng	Chủ tịch
Ông Hoàng Anh Giao	Thành viên
Ông Trần Thanh Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Thụ	Thành viên
Ông Võ Anh Tú	Thành viên

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông Bùi Thống Nhất	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Phan Minh Hải Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chọn thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Duyệt, ngày 04 tháng 03 năm 2025
TM. Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300466907 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hoàng Anh Giao

Số : 91 /BCKT/TC/2025 /AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn & Công ty con**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn và Công ty con, (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2025, trình bày từ trang 9 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày .

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao thông Sài Gòn và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, Ngày 04 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam	
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Lê Văn Tuấn	**Nguyễn Tuấn Đạt**
Giấy CN ĐKHN KTV số: 0479-2023-142-1	Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 2669-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**884.951.025.741**	**939.445.491.487**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**276.337.152.422**	**176.164.947.398**
Tiền	111		56.337.152.422	141.164.947.398
Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2.1	**764.061.970**	**737.245.601**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		764.061.970	737.245.601
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**484.701.659.055**	**721.743.571.584**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	369.128.617.703	583.856.984.487
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162.041.897.822	165.279.585.524
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	18.696.428.517	49.894.295.071
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(65.165.284.987)	(77.287.293.498)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**98.237.062.574**	**39.594.998.118**
Hàng tồn kho	141		98.237.062.574	39.594.998.118
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24.911.089.720**	**1.204.728.786**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	765.528.498	178.795.978
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	24.145.561.222	1.025.932.808
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**188.106.067.167**	**184.213.245.792**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.900.310.978**	**6.125.687.798**
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	5.900.310.978	6.125.687.798
II. Tài sản cố định	**220**		**175.228.331.059**	**164.132.707.664**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	174.859.081.055	164.132.707.664
- Nguyên giá	222		383.639.090.529	365.202.086.778
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(208.780.009.474)	(201.069.379.114)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	369.250.004	-
- Nguyên giá	228		1.248.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(879.441.815)	(754.691.819)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2.2	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.977.425.130**	**13.954.850.330**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	6.977.425.130	13.954.850.330
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.073.057.092.908**	**1.123.658.737.279**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ			**737.727.209.276**	**800.555.297.811**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**733.644.389.276**	**794.927.322.811**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	200.581.003.601	207.333.369.388
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	348.082.829.923	333.028.332.315
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.521.865.750	7.455.270.311
Phải trả người lao động	314		38.808.822.961	41.521.186.120
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	-	12.768.959
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	128.563.303.885	196.016.388.580
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.086.563.156	9.560.007.138
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.082.820.000**	**5.627.975.000**
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		4.082.820.000	5.627.975.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**335.329.883.632**	**323.103.439.468**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**334.409.565.967**	**322.183.121.803**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.974.873.292	12.974.873.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.726.041.098	23.499.596.934
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		329.387.650	329.387.650
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		35.396.653.448	23.170.209.284
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**920.317.665**	**920.317.665**
Nguồn kinh phí	431	V.16	920.317.665	920.317.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.073.057.092.908**	**1.123.658.737.279**

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 04 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Phượng	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**1.501.926.294.433**	**1.288.309.809.945**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**1.501.926.294.433**	**1.288.309.809.945**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.401.894.504.279	1.183.794.704.737
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**100.031.790.154**	**104.515.105.208**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.053.824.706	3.991.140.569
Chi phí tài chính	22		73.689.733	
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		73.689.733	-
Lãi/ (lỗ) chia từ công ty liên doanh, liên kết	24		-	
Chi phí bán hàng	25	VI.6.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.2	53.600.642.721	76.108.175.172
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**49.411.282.406**	**32.398.070.605**
Thu nhập khác	31	VI.4	1.589.907.177	2.068.841.330
Chi phí khác	32	VI.5	459.773.641	463.998.278
Lợi nhuận khác	**40**		**1.130.133.536**	**1.604.843.052**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**50.541.415.942**	**34.002.913.657**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	10.118.798.199	6.818.924.796
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**40.422.617.743**	**27.183.988.861**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		40.422.617.743	27.183.988.861
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.604	1.111
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.604	1.111

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 04 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Phượng	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**50.541.415.942**	**34.002.913.657**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.724.968.733	18.725.812.993
- Các khoản dự phòng	03		(12.122.008.511)	13.576.319.470
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.053.824.706)	(4.832.102.185)
- Chi phí lãi vay	06		73.689.733	-
- Các khoản điều chỉnh khác	**07**		(1.428.845.059)	(169.262.689)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**53.735.396.132**	**61.303.681.246**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		218.470.168.341	(105.613.415.247)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(62.272.670.905)	40.533.164.551
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(54.757.642.943)	82.988.049.891
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		6.215.578.526	6.977.425.200
- Tiền lãi vay đã trả	14		(73.689.733)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(7.406.686.732)	(5.635.838.541)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.630.606.449)	(3.557.831.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**150.279.846.237**	**76.995.236.090**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn	21		(30.820.592.128)	(20.392.810.228)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		485.753.778	840.961.616
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.816.369)	(37.245.601)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.053.824.706	4.109.673.902
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(27.307.830.013)**	**(15.479.420.311)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		17.090.076.033	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.090.076.033)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.799.811.200)	(22.794.690.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(22.799.811.200)**	**(22.794.690.931)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**100.172.205.024**	**38.721.124.848**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**176.164.947.398**	**137.443.822.550**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**VI.1**	**276.337.152.422**	**176.164.947.398**

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 04 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Kim Phượng	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP.Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/12/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : **284.997.640.000 đồng.**

Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,

- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,

- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường…

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đa phần thực hiện các hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và thi công các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên công tác quyết toán kéo dài và khi có các chính sách thay đổi sẽ ảnh hưởng nhiều đến giá trị quyết toán, làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty.

6. Số công nhân viên tại thời điểm báo cáo : 504 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất . Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ luỹ kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản , nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất .

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải thu khó đòi liên quan đến việc phê duyệt quyết toán các công trình SPDVCI thi công trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần đang chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Các tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn tiếp tục sử dụng do Công ty thực hiện tốt công tác bảo trì, bão dưỡng thiết bị xe máy.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Tài sản vô hình khác	03 - 06 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng :

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng , chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Việt Nam	Cổ đông lớn

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

20. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ theo một tiêu thức hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

20.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty hoạt động chính ở trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường	679.569.214.668	650.615.098.874
- Doanh thu thi công công trình	796.666.964.634	614.067.227.688
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	25.690.115.131	23.627.483.383
Cộng	**1.501.926.294.433**	**1.288.309.809.945**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	**726.776.010**	**124.118.791**
+ Văn phòng	695.819.872	93.076.655
+ Các xí nghiệp	9.410.759	17.115.201
+ Công ty con	21.545.379	13.926.935
- Tiền gửi ngân hàng	**55.610.376.412**	**141.040.828.607**
+ Văn phòng	**54.068.984.257**	**139.008.426.469**
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	31.174.550.389	32.560.816.789
Ngân hàng An Bình TP.HCM - CN TP.HCM	-	26.217.230
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Sài Gòn	121.725.830	13.416.575.812
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn	87.009.146	87.812.923
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN 5	525.724.966	9.683.999
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	22.051.149.958	92.798.495.748
Kho bạc TP.HCM	108.823.968	108.823.968
+ Tiền gửi ngân hàng của các Xí nghiệp trực thuộc	**499.038.281**	**1.970.491.064**
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	332.233.875	185.134.234
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	166.804.406	1.785.356.830
+ Tiền gửi ngân hàng của Công ty con	**1.042.353.874**	**61.911.074**
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	1.217.443	1.217.443
VIB PGD Trần Nhân Tôn	-	6.116.954
MB CN Bắc Sài Gòn	77.902.658	51.135.193
Ngân hàng TMCP Á Châu	963.233.773	3.441.484
- Các khoản tương đương tiền	**220.000.000.000**	**35.000.000.000**
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	115.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN 5	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	105.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**276.337.152.422**	**176.164.947.398**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**764.061.970**	**737.245.601**
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	764.061.970	737.245.601
2.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	**764.061.970**	**737.245.601**

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng Công ty mẹ	**364.567.829.089**	**581.544.586.549**
- TT QL Hạ Tầng GT Đường bộ	123.082.434.901	348.229.607.844
- TT Quản lý Đường Thủy	8.978.544.493	27.214.288.993
- Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	42.397.379.161	22.325.048.468
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	33.132.543.198	33.162.543.198
- Khách hàng khác	156.976.927.336	150.613.098.046
- Phải thu khách hàng Công ty con	**4.560.788.614**	**2.312.397.938**
+ Cty TNHH TV ĐT XD Trần Lê	355.035.584	355.035.584
+ TT Quản lý Hạ tầng Giao thông	1.455.291.069	288.544.504
+ Cty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 5	-	994.312.220
+ Phòng Quản lý Đô thị Quận 5	1.021.329.984	
+ Uỷ Ban Nhân dân Phường 13 Quận 6	966.569.044	
+ Khách hàng khác	762.562.933	674.505.630
Cộng	**369.128.617.703**	**583.856.984.487**
3.2 Dài hạn	-	-
3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	**818.779.468**	-	**797.440.219**	-
- Phải thu khác của Văn Phòng	**7.528.087.504**	**5.697.189.853**	**38.790.063.226**	**5.897.189.853**
+ Công ty CP CTGT 60	-	-	523.598.000	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938	1.185.994.938
+ Xí nghiệp công trình 7	4.511.194.915	4.511.194.915	4.711.194.915	4.711.194.915
+ Phải thu từ NSNN chờ xử lý	-	-	31.538.980.267	-
+ Đối tượng khác	1.830.897.651	-	830.295.106	-
- Phải thu khác của Xí nghiệp	**5.064.946.037**	-	**10.306.791.626**	-
+ Xí nghiệp công trình 10	108.509.712	-	55.306.979	-
+ Xí nghiệp công trình 5	38.190.092	-	54.980.832	-
+ Xí nghiệp công trình 6	47.817.792	-	135.442.785	-
+ Xí nghiệp công trình 8	90.545.470	-	253.841.463	-
+ Xí nghiệp công trình 9	-	-	28.343.545	-
+ Xí nghiệp công trình thanh niên	231.050.222	-	187.621.673	-
+ Xí nghiệp CTHT Giao thông	3.636.693	-	3.525.440	-
+ Xí nghiệp đường bộ 1	3.983.098.573	-	7.268.093.982	-
+ Xí nghiệp đường bộ 4	33.568.816	-	33.131.528	-
+ Xí nghiệp đường bộ 6	340.557.363	-	2.054.514.087	-
+ Xí nghiệp sản xuất BTNN	46.633.661	-	40.721.960	-
+ Xí nghiệp sản xuất LĐTHGT	94.598.723	-	146.354.337	-
- Phải thu khác của Công ty con	**5.284.615.508**	-		-
+ Nhận ký quỹ ký cược	584.615.508	-	-	-
+ Đối tượng khác	4.700.000.000	-	-	-
Cộng	**18.696.428.517**	**5.697.189.853**	**49.894.295.071**	**5.897.189.853**
4.2 Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	**5.900.310.978**	-	**6.125.687.798**	-
+ TT QL HT GT Đường Bộ	36.905.062	-	36.905.062	
+ TT QLĐH Giao Thông Đô Thị	-	-	852.736.840	
+ TT Quản lý Đường Thủy	2.822.978.743	-	1.849.836.900	
Cục quản lý đường bộ IV	1.686.614.362	-	1.846.664.978	
+ Trung tâm QLGT Công Cộng	414.409.811	-	832.744.018	
+ BQL các dự án đầu tư xây dựng KCN cao TPHCM	-	-	400.000.000	
+ Điện lực Long Thành	6.800.000	-	6.800.000	
+ Công ty TNHH TMDV TC XD Cầu Đường Hồng An	300.000.000	-	300.000.000	
Cộng	**5.900.310.978**	-	**6.125.687.798**	-

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	582.589.683	582.589.683	582.589.683	582.589.683
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước Wasaco	90.106.278	90.106.278	90.106.278	90.106.278
- Công ty CTNHH XD Công Trình An Cường	267.581.500	267.581.500	267.581.500	267.581.500
- Công ty CP Cấp nước Gia Định	211.595.335	211.595.335	211.595.335	211.595.335
- BQLDA ĐT XD các công trình giao thông	6.252.600.048	4.436.616.234	6.252.600.048	3.763.112.024
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	10.312.198.603	10.312.198.603	10.312.198.603	7.218.539.023
- Xí nghiệp công trình 7	4.511.194.915	4.511.194.915	4.711.194.915	4.711.194.915
- Xí Nghiệp Công Trình 4	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204	1.928.349.204
- Công ty CP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	523.598.000	523.598.000
- Đối tượng khác	60.094.637.235	42.301.455.235	61.918.881.070	57.990.627.536
- Khả năng thu hồi nợ phải thu:				
Cộng	**84.774.450.801**	**65.165.284.987**	**86.798.694.636**	**77.287.293.498**

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	65.087.218.208	-	15.368.516.124	-
- Công cụ, dụng cụ	10.972.908	-	10.972.908	-
- Chi phí SXKD dở dang	33.138.871.458	-	24.215.509.086	-
Cộng	**98.237.062.574**		**39.594.998.118**	

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**70.990.256.136**	**175.441.834.141**	**117.279.535.682**	**1.490.460.819**	-	**365.202.086.778**
Số tăng trong năm	-	**20.086.273.242**	**9.414.258.886**	**826.060.000**	-	**30.326.592.128**
- Mua trong năm	-	20.086.273.242	9.414.258.886	826.060.000	-	30.326.592.128
- Tăng do phân loại lại	-			-	-	-
Số giảm trong năm	-	**760.000.000**	**11.129.588.377**	-	-	**11.889.588.377**
- Thanh lý, nhượng bán	-	760.000.000	11.129.588.377	-		11.889.588.377
- Giảm do phân loại	-			-	-	-
Số dư cuối năm	**70.990.256.136**	**194.768.107.383**	**115.564.206.191**	**2.316.520.819**	-	**383.639.090.529**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**9.679.549.418**	**118.548.724.969**	**72.021.163.993**	**819.940.734**	-	**201.069.379.114**
Số tăng trong năm	**1.624.535.220**	**9.972.372.790**	**7.687.718.324**	**315.592.403**	-	**19.600.218.737**
- Khấu hao trong năm	1.624.535.220	9.972.372.790	7.687.718.324	315.592.403		19.600.218.737
Số giảm trong năm	-	**760.000.000**	**11.129.588.377**	-	-	**11.889.588.377**
- Thanh lý, nhượng bán	-	760.000.000	11.129.588.377			11.889.588.377
Số dư cuối năm	**11.304.084.638**	**127.761.097.759**	**68.579.293.940**	**1.135.533.137**	-	**208.780.009.474**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**61.310.706.718**	**56.893.109.172**	**45.258.371.689**	**670.520.085**	-	**164.132.707.664**
Tại ngày cuối năm	**59.686.171.498**	**67.007.009.624**	**46.984.912.251**	**1.180.987.682**	-	**174.859.081.055**

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	**146.129.900**	**498.056.103**	**110.505.816**	**754.691.819**
Số tăng trong năm	-	-	-	**494.000.000**	-	**494.000.000**
- Mua trong năm	-	-		494.000.000	-	494.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**146.129.900**	**992.056.103**	**110.505.816**	**1.248.691.819**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	**146.129.900**	**498.056.103**	**110.505.816**	**754.691.819**
Số tăng trong năm	-	-	-	**124.749.996**	-	**124.749.996**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	124.749.996	-	124.749.996
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**146.129.900**	**622.806.099**	**110.505.816**	**879.441.815**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	**369.250.004**	-	**369.250.004**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1. Ngắn hạn	-	-
9.2. Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh	6.977.425.130	13.954.850.330
Cộng	**6.977.425.130**	**13.954.850.330**

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn:				
a. Văn phòng Công ty	**37.326.966.740**	**37.326.966.740**	**45.074.414.987**	**45.074.414.987**
- CTCP TM và XNK Vật tư Giao thông (TRATIMEX)	8.597.499.900	8.597.499.900	17.156.901.300	17.156.901.300
- Công ty TNHH Đỉnh Phương	897.833.160	897.833.160	1.649.322.000	1.649.322.000
- Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	9.366.118.123	9.366.118.123	6.375.793.720	6.375.793.720
- Công ty CP Đầu Tư XD Và Thương Mại Quốc Tế	5.033.926.700	5.033.926.700	2.409.013.200	2.409.013.200
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - CN	9.902.713.700	9.902.713.700	6.792.140.300	6.792.140.300
- Phải trả các đối tượng khác	3.528.875.157	3.528.875.157	10.691.244.467	10.691.244.467

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Các Xí nghiệp trực thuộc	**148.962.284.908**	**148.962.284.908**	**158.922.973.687**	**158.922.973.687**
- Xí nghiệp đường bộ 1	32.901.124.730	32.901.124.730	44.122.374.245	44.122.374.245
- Xí nghiệp đường bộ 4	17.904.786.100	17.904.786.100	6.284.209.652	6.284.209.652
- Xí nghiệp đường bộ 6	19.543.452.829	19.543.452.829	44.724.303.887	44.724.303.887
- Xí nghiệp SXLĐ THGT	2.422.474.487	2.422.474.487	3.511.427.573	3.511.427.573
- Xí nghiệp Sản xuất BTNN	10.162.055.283	10.162.055.283	6.784.820.580	6.784.820.580
- Xí nghiệp Công trình 3	2.035.253.380	2.035.253.380	2.623.539.231	2.623.539.231
- Xí nghiệp Công trình 5	6.007.323.968	6.007.323.968	5.994.179.598	5.994.179.598
- Xí nghiệp Công trình 6	2.872.866.664	2.872.866.664	5.854.986.560	5.854.986.560
- Xí nghiệp Công trình 8	11.259.736.893	11.259.736.893	10.371.931.709	10.371.931.709
- Xí nghiệp Công trình 9	-	-	3.332.168.511	3.332.168.511
- Xí nghiệp Công trình 10	3.465.050.092	3.465.050.092	4.128.243.042	4.128.243.042
- Xí nghiệp CT Thanh niên	38.951.256.104	38.951.256.104	19.301.436.039	19.301.436.039
- XN CT Hạ tầng Giao thông	1.436.904.378	1.436.904.378	1.889.353.060	1.889.353.060
c. Công ty con	**14.291.751.953**	**14.291.751.953**	**3.335.980.714**	**3.335.980.714**
- Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	866.907.946	866.907.946	285.913.090	285.913.090
- Công ty TNHH Đại Kim Phát	256.480.400	256.480.400	256.480.400	256.480.400
- HTX VT và TC Cơ Giới Số 6	1.530.036.000	1.530.036.000	-	-
- Công ty TNHH Thạnh Hưng	601.798.043	601.798.043	395.788.043	395.788.043
- Công ty TNHH Mua Bán Cừ Tràm Trọng Nhân	-	-	222.020.000	222.020.000
- Khách hàng khác	11.036.529.564	11.036.529.564	2.175.779.181	2.175.779.181
Cộng	**200.581.003.601**	**200.581.003.601**	**207.333.369.388**	**207.333.369.388**

11 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Thuế phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Phát sinh tăng	Số đã nộp, giảm	Thuế phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - Công ty con	178.795.978		(586.732.520)		765.528.498	
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp - Công ty mẹ	-	4.006.088.534	(7.060.047.667)	20.709.160.191	23.763.119.324	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp - Công ty con		-		175.114.154	175.114.154	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty mẹ	-	3.384.570.014	10.032.471.842	7.342.074.969	-	6.074.966.887
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty con	-	64.611.763	86.326.357	64.611.763	-	86.326.357
- Thuế thu nhập cá nhân	818.605.064	-	5.788.142.498	4.608.964.928	-	360.572.506
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	774.149.715	774.149.715	-	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác - Công ty mẹ	207.327.744	-	10.675.558	10.675.558	207.327.744	-
Cộng	**1.204.728.786**	**7.455.270.311**	**9.044.985.783**	**33.684.751.278**	**24.911.089.720**	**6.521.865.750**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả trước ngắn hạn - Công ty mẹ	**343.030.109.202**	**332.904.977.540**
- BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông	59.360.269.228	89.242.567.835
- Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn TNHH MTV	28.662.087.530	28.662.087.530
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô Thị	125.972.738.020	145.927.937.357
- BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	32.814.935.414	27.926.534.162
- BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Huyện Hóc Môn	-	18.483.586.000
- BQLDA đầu tư xây dựng khu vực Quận Tân Bình	-	6.768.728.000
- BQLDA dự án Mỹ Thuận	17.336.665.080	
- BQLDA đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Tỉnh Trà Vinh	30.301.017.000	-
- BQLDA dự án và Phát triển Quỹ đất Thành phố Cao Lãnh	10.668.016.159	-
- BQL Đường sắt đô thị	4.478.425.181	7.957.442.040
- Đối tượng khác	33.435.955.590	7.936.094.616
Người mua trả trước ngắn hạn - Công ty con	**5.052.720.721**	**123.354.775**
- Công ty CP Xây dựng ALC	123.354.775	123.354.775
- BQL DA ĐTXD Khu vực Quận 3	4.520.422.630	
- Đối tượng khác	408.943.316	
Cộng	**348.082.829.923**	**333.028.332.315**

13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1 Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	12.768.959
Cộng	**-**	**12.768.959**

13.2 Dài hạn

13.3. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		-
- BHXH, BHYT, BHTN		-
- Phải trả về cổ phần hóa - phải nộp về HFIC	**156.381.600**	**156.381.600**
- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng	**15.137.963.965**	**13.749.009.861**
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.120.660.129
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	113.469.108	91.363.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	285.065.687	256.861.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	229.403.008	230.173.615
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.333.989.177
+ Cổ đông khác (cổ tức phải trả)	105.084.840	98.098.911
+ Đối tượng khác	4.969.673.507	3.637.244.725
- Phải trả ngắn hạn khác - Xí nghiệp	**113.264.885.231**	**181.653.466.271**
+ Xí nghiệp SXLĐ HTTH GT	6.480.317.174	4.309.887.126
+ Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng	18.529.602.676	62.087.822.766
+ Xí nghiệp công trình 10	6.009.777.062	7.223.347.773
+ Xí nghiệp công trình 2	183.449.976	247.758.836
+ Xí nghiệp công trình 3	3.989.625.269	4.477.145.552
+ Xí nghiệp công trình 5	2.621.247.109	1.964.278.653
+ Xí nghiệp công trình 6	5.980.086.283	6.030.029.290
+ Xí nghiệp công trình 8	9.843.381.360	17.615.337.355
+ Xí nghiệp công trình 9	-	707.458.361
+ Xí nghiệp công trình thanh niên	17.500.638.803	18.485.317.429
+ Xí nghiệp CT Hạ tầng Giao thông	3.509.805.243	542.078.682
+ Xí nghiệp Đường Bộ 1	16.764.859.971	28.456.777.633
+ Xí nghiệp Đường Bộ 4	9.750.434.037	17.121.579.937
+ Xí nghiệp Đường Bộ 6	12.101.660.268	12.384.646.878
- Phải trả ngắn hạn khác - Công ty con	**4.073.089**	**457.530.848**
+ BHXH, BHYT, BHTN	72.089	3.529.848
+ Khác	4.001.000	454.001.000
Cộng	**128.563.303.885**	**196.016.388.580**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**284.997.640.000**	**711.011.577**	**12.974.873.292**	**12.096.246.123**	**-**	**310.779.770.992**
- Lợi nhuận trong năm				27.183.988.861	-	27.183.988.861
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi				(4.380.732.450)	-	(4.380.732.450)
- Phân phối cổ tức				(11.399.905.600)	-	(11.399.905.600)
Số dư đầu năm nay	**284.997.640.000**	**711.011.577**	**12.974.873.292**	**23.499.596.934**	**-**	**322.183.121.803**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	40.422.617.743	-	40.422.617.743
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	(5.284.411.347)	-	(5.284.411.347)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023				(111.951.032)	-	(111.951.032)
- Phân phối cổ tức	-	-	-	(22.799.811.200)	-	(22.799.811.200)
Số dư cuối năm nay	**284.997.640.000**	**711.011.577**	**12.974.873.292**	**35.726.041.098**	**-**	**334.409.565.967**

15 . b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	% Tỷ lệ	Số lượng CP	Giá trị vốn góp
- Vốn góp của HFIC	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
	100,00%	**28.499.764**	**284.997.640.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**22.799.811.200**	**11.399.905.600**

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**28.499.764**	**28.499.764**
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

16 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí đầu năm	**920.317.665**	**920.317.665**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**920.317.665**	**920.317.665**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	679.569.214.668	650.615.098.874
- Doanh thu thi công công trình	796.666.964.634	614.067.227.688
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	25.690.115.131	23.627.483.383
Cộng	**1.501.926.294.433**	**1.288.309.809.945**
1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	603.739.473.402	566.069.354.695
- Giá vốn thi công công trình	772.903.285.899	594.589.862.136
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	25.251.744.978	23.135.487.906
Cộng	**1.401.894.504.279**	**1.183.794.704.737**

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.053.824.706	3.991.140.569
Cộng	**3.053.824.706**	**3.991.140.569**

4 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	485.753.778	840.961.616
- Cho thuê xe, máy thi công	468.266.000	316.129.000
- Các khoản thu nhập khác	635.887.399	911.750.714
Cộng	**1.589.907.177**	**2.068.841.330**

5 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Chi phí xe, máy thi công	453.255.807	418.904.651
- Các khoản chi phí khác	6.517.834	45.093.627
Cộng	**459.773.641**	**463.998.278**

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
6.1. Chi phí bán hàng	-	-
6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**53.600.642.721**	**76.108.175.172**
- Chi phí nhân viên quản lý	35.083.693.765	33.724.656.358
- Chi phí vật liệu quản lý	1.283.724.173	1.315.056.647
- Trích quỹ khoa học công nghệ	(1.428.845.059)	(169.262.689)
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.313.952.446	1.219.194.186
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.712.593.543	2.444.577.712
- Thuế, phí và lệ phí	1.122.804.874	1.080.220.163
- Chi phí dự phòng	6.554.167.989	28.863.653.341
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(18.676.176.500)	(15.287.333.871)
- Chi phí khác bằng tiền	7.180.123.684	7.214.994.231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.454.603.806	15.702.419.094
Cộng	**53.600.642.721**	**76.108.175.172**

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.118.798.199	6.818.924.796
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**10.118.798.199**	**6.818.924.796**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50.541.415.942**	**34.002.913.657**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác	52.575.052	91.710.334
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**52.575.052**	**91.710.334**
Chi phí thù lao	46.620.000	46.620.000
Chi phí phạt	5.955.052	45.090.334
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	**50.593.990.994**	**34.094.623.991**
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng mức thuế suất ưu đãi	-	-
+ Thu nhập chịu thuế theo thuế suất thông thường	50.593.990.994	34.094.623.991
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**10.118.798.199**	**6.818.924.796**
+ Thuế TNDN được áp dụng thuế suất ưu đãi	-	-
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	10.118.798.199	6.818.924.796

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	40.422.617.743	27.183.988.861
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(5.284.411.347)	(4.492.683.482)
- Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.604**	**1.111**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu trích bổ sung sau Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

9 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	40.422.617.743	27.183.988.861
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(5.284.411.347)	(4.492.683.482)
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.499.764
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.604**	**1.111**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số liệu trích bổ sung sau Đại hội đồng cổ đông hằng năm.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 . Thu tiền từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước	17.090.076.033	-
Cộng	**17.090.076.033**	**-**

4 . Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước	17.090.076.033	-
Cộng	**17.090.076.033**	**-**

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin tài chính khác:

Công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm:

Ngoài các thông tin đã trình bày trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ảnh hưởng hoạt động liên tục của Công ty kể từ ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Cổ đông lớn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

a. Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương Tổng Giám đốc	428.400.000	428.400.000
+ Thù lao Ban kiểm soát	483.840.000	483.840.000
+ Thù lao Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, phụ trách quản trị	454.860.000	454.860.000
. Ông Huỳnh Minh Anh	44.677.500	144.900.000
. Ông Hoàng Ngọc Hưng	100.222.500	-
. Ông Hoàng Anh Giao	66.780.000	66.780.000
. Ông Võ Anh Tú	66.780.000	66.780.000
. Ông Trần Thanh Hưng	66.780.000	66.780.000
. Ông Nguyễn Danh Thụ	66.780.000	66.780.000
. Bà Đỗ Thị Thùy Linh	42.840.000	42.840.000
Tổng	**1.367.100.000**	**1.367.100.000**

b. Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
. Chi tiền cổ tức theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên	11.172.000.000	11.172.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không có công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan.

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất năm sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục.

5 . Quỹ tiền lương, thù lao & khoản bổ sung khác

Quỹ tiền lương, thù lao, khoản bổ sung khác thực hiện năm 2024 căn cứ các Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng Quản trị, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Bộ phận	**Số tiền**
Quỹ tiền lương Ban điều hành Công ty	2.352.420.000
Quỹ thù lao HĐQT, thư ký HĐQT và Ban KS	938.700.000
Quỹ tiền lương, khoản bổ sung khác người lao động	122.217.103.449
Tổng	**125.508.223.449**

6 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 04 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Đỗ Thị Kim Phượng	**Phan Thị Tú Trinh**	**Hoàng Anh Giao**